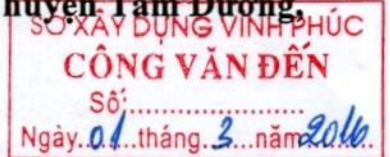


QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt Quy hoạch phân khu B2 tỷ lệ 1/2000 Khu vực phát triển đô thị, dịch vụ tại thành phố Vinh Yên, huyện Yên Lạc và huyện Tam Dương, tỉnh Vinh Phúc



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số ngày 10/7/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng của Chính phủ; Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11/8/2010 của Bộ xây dựng quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1883/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng đô thị Vinh Phúc đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; Văn bản số 859/BXD-QHKT ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng về việc góp ý 05 đồ án QHPK đô thị A2, A3, B2, B3 và C1, tỉ lệ 1/2000 thuộc QHC đô thị Vinh Phúc

Căn cứ Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 30/7/2014 của UBND tỉnh Vinh Phúc về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch phân khu B2 tỷ lệ 1/2000 Khu vực phát triển đô thị, dịch vụ tại thành phố Vinh Yên, huyện Yên Lạc và huyện Tam Dương, tỉnh Vinh Phúc; Quyết định số 3438/QĐ-UBND ngày 25/11/2014 của UBND tỉnh Vinh Phúc về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ quy hoạch phân khu B2 tỷ lệ 1/2000 Khu vực phát triển đô thị, dịch vụ tại thành phố Vinh Yên, huyện Yên Lạc và huyện Tam Dương, tỉnh Vinh Phúc;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 411/TTr-SXD ngày 04/02/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch phân khu (QHPK) tỷ lệ 1/2000, gồm những nội dung sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch phân khu B2 tỷ lệ 1/2000 Khu vực phát triển đô thị, dịch vụ tại thành phố Vinh Yên, huyện Yên Lạc và huyện Tam Dương, tỉnh Vinh Phúc.

2. Chủ đầu tư: Sở Xây dựng Vinh Phúc.

3. Phạm vi, quy mô quy hoạch:

3.1. Phạm vi:

Hợp nhất từ hai đồ án QHCTXD tỉ lệ 1/2000 phát triển đô thị hai bên đường BOT Quốc lộ 2 đoạn tránh thành phố Vĩnh Yên và QHCTXD tỉ lệ 1/2000 khu đô thị hai bên đường đôi Vĩnh Yên - Yên Lạc. Tại một phần các xã, phường, thị trấn: Hội Hợp, Đồng Tâm, Thanh Trù - thành phố Vĩnh Yên; Yên Lạc, Đồng Cương, Bình Định, Đồng Văn, Trung Nguyên - huyện Yên Lạc; Hợp Thịnh - huyện Tam Dương. Phạm vi cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp đất nông nghiệp, đất dân cư xã Thanh Trù, xã Đồng Cương, xã Bình Định, thị trấn Yên Lạc;
- Phía Tây giáp Quốc lộ 2, giáp đất nông nghiệp và đất dân cư xã Đồng Văn, xã Trung Nguyên, xã Đồng Cương;
- Phía Nam giáp ĐT 303, giáp đất nông nghiệp và đất dân cư xã Đồng Văn, xã Trung Nguyên, thị trấn Yên Lạc;
- Phía Bắc giáp Quốc lộ 2 đoạn tránh thành phố Vĩnh Yên.

3.2. Quy mô:

- Tổng diện tích lập quy hoạch: **1.253,586** ha (tăng 31,916ha so với nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt do làm chính xác lại ranh giới theo hiện trạng và khớp nối với các quy hoạch phân khu xung quanh).
- Quy mô dân số: Hiện trạng khoảng **14.020** người; dân số dự báo khoảng 65.000 người.

4. Tính chất:

Là khu đô thị mới phát triển nhà ở và dịch vụ khu vực phía Nam thành phố Vĩnh Yên; có vị trí quan trọng trong quan hệ phát triển kinh tế - xã hội giữa các địa phương trong tỉnh. Được quy hoạch đồng bộ, hiện đại nhằm cụ thể hóa quy hoạch chung đô thị Vĩnh Phúc đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật:

- Tiêu chuẩn thiết kế: Đô thị loại I (theo QHCXD đô thị Vĩnh Phúc);
- Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật: Tuân thủ quy chuẩn quy hoạch xây dựng và quy chuẩn hạ tầng kỹ thuật đô thị Việt Nam hiện hành.

6. Nội dung quy hoạch:

6.1. Cơ cấu phân khu phát triển:

Toàn phân khu B2 được cơ cấu thành 04 phân khu vực phát triển đô thị và cải tạo chỉnh trang các khu ở cũ. Cụ thể:

- Phân khu vực 1: Phía Nam trong phạm vi lập QHPK; thuộc thị trấn Yên Lạc và các xã Bình Định, Trung Nguyên, Đồng Cương - huyện Yên Lạc; diện tích 358,5444ha, dân số khoảng 14.000 người.
- Phân khu vực 2: Phía Đông trong phạm vi lập QHPK; thuộc các xã Bình Định, Đồng Cương - huyện Yên Lạc và phường Đồng tâm, xã Thanh Trù - thành phố Vĩnh Yên; diện tích 345,6653ha, dân số khoảng 23.000 người.

- Phân khu vực 3: Trung tâm trong phạm vi lập QHPK; thuộc các xã Bình Định, Đồng Cương, Trung Nguyên - huyện Yên Lạc và phường Hội Hợp - thành phố Vĩnh Yên; diện tích 351,329ha, dân số khoảng 19.000 người.

- Phân khu vực 4: Phía Tây trong phạm vi lập QHPK; thuộc xã Đồng Văn - huyện Yên Lạc, xã Hợp Thịnh - huyện Tam Dương và phường Hội Hợp - thành phố Vĩnh Yên; diện tích 198,0473ha, dân số khoảng 9.000 người.

6.2. Cơ cấu sử dụng đất đai:

- Chi tiết sử dụng đất chức năng:

+ Đất công trình công cộng có tổng diện tích 199,6925ha. Gồm: Các lô đất cơ quan hành chính kí hiệu CQ; các lô đất giáo dục, đào tạo kí hiệu GD; các lô đất dịch vụ thương mại kí hiệu DV; các lô đất văn hoá, y tế kí hiệu CC.

+ Đất cây xanh, mặt nước, TDTT có tổng diện tích 404,0363ha. Gồm: Các lô đất cây xanh vườn hoa kí hiệu từ CXVH; các lô đất cây xanh công viên kí hiệu CXCV; các lô đất cây xanh sinh thái kí hiệu CXST; các lô đất cây xanh cách ly kí hiệu CXCL; các lô đất cây xanh, mặt nước chuyên dùng kí hiệu CXMN.

+ Đất khu ở có tổng diện tích 368,5778ha. Gồm: Các lô đất ở mới thấp tầng kí hiệu OTT; các lô đất ở cao, trung tầng, hỗn hợp quy hoạch mới kí hiệu OCT; các lô đất ở hiện hữu cải tạo, chỉnh trang kí hiệu OHT.

+ Đất công nghiệp có tổng diện tích 20,2565ha. Gồm các lô đất kí hiệu CN, tại vị trí thuộc xã Đồng Văn giáp QL2 và Nhà máy gạch Hợp Thịnh.

+ Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật có tổng diện tích 0,9458ha. Gồm các lô đất kí hiệu HT.

+ Đất khác có tổng diện tích 9,6208ha. Gồm: Đất di tích lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng tổng diện tích 2,4588ha tại các lô đất kí hiệu TG; đất nghĩa trang, nghĩa địa tổng diện tích 7,162ha tại các lô đất kí hiệu NT.

+ Đất giao thông có tổng diện tích 250,4563ha. Gồm: Đất giao thông đối ngoại tổng diện tích 41,267ha; đất giao thông nội bộ tổng diện tích 203,7234ha; đất giao thông tỉnh tổng diện tích 5,4659ha tại các lô đất kí hiệu GT.

- Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất:

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
I	Đất công trình công cộng, dịch vụ	199,6925	15,93
1	Đất cơ quan hành chính	6,1848	0,49
2	Đất cơ sở giáo dục, đào tạo, nghiên cứu	38,3077	3,06
2.1	Đất cơ sở giáo dục	32,4393	
2.2	Đất cơ sở đào tạo, nghiên cứu	5,8684	
3	Đất dịch vụ thương mại	135,3167	10,79
4	Đất y tế	0,6236	0,05
5	Đất công cộng (văn hóa)	19,2597	1,54
II	Đất cây xanh, mặt nước, TDTT	404,0363	32,23
1	Đất cây xanh vườn hoa	16,9631	1,35
2	Đất cây xanh công viên	66,5911	5,31
3	Đất cây xanh sinh thái	170,1789	13,58
4	Đất cây xanh cách ly	10,2398	0,82

5	Đất cây xanh, mặt nước chuyên dùng	140,0634	11,17
III	Đất khu ở	368,5778	29,40
1	Đất ở mới	262,9141	20,97
1.1	Đất ở thấp tầng	205,0175	
1.2	Đất ở cao tầng, trung tầng, hỗn hợp	57,8966	
2	Đất ở cũ cải tạo	105,6637	8,43
IV	Đất công nghiệp	20,2565	1,62
V	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	0,9458	0,08
VI	Đất khác	9,6208	0,77
1	Đất di tích, tôn giáo, tín ngưỡng	2,4588	0,20
2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	7,162	0,57
VII	Đất giao thông	250,4563	19,98
1	Đất giao thông đối ngoại	41,267	3,29
2	Đất giao thông nội bộ	203,7234	16,25
3	Đất giao thông tĩnh (bãi đỗ xe)	5,4659	0,44
	Tổng cộng	1.253,586	100,00

6.3. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan và thiết kế đô thị:

- Phân vùng kiến trúc cảnh quan, gồm 02 vùng chính:

+ Vùng kiến trúc cảnh quan thiên nhiên là các khu công viên cây xanh, vườn hoa, hành lang xanh phát triển dọc theo sông Phan và các hồ tạo thành hệ khung thiên nhiên.

+ Vùng kiến trúc cảnh quan nhân tạo: Khu vực phát triển trung tâm khu đô thị, tập trung các công trình điểm nhấn gồm các công trình cơ quan, thương mại, nhà ở cao tầng chạy theo trục sầm uất nối với trung tâm phân khu B1 và B3; cảnh quan khu vực đô thị mới chủ yếu là đất ở mới và các trung tâm phục vụ công cộng của mỗi phân khu vực, có hệ thống các công trình kiến trúc kết hợp hệ thống giao thông, hạ tầng kỹ thuật được đầu tư xây mới tạo hình ảnh đô thị sầm uất; khu vực đô thị hóa tại các khu dân cư hiện hữu, cải tạo chỉnh trang, bố trí các công trình hạ tầng kỹ thuật và xá hội, khớp nối với các khu vực phát triển mới tạo cảnh quan và cải thiện môi trường.

- Hệ thống các trục không gian chính:

+ Trục QL 2 (đoạn tránh thành phố Vĩnh Yên) là trục không gian chính của phân khu, phát triển dịch vụ thương mại và nhà ở cao tầng. Bố cục các công trình có tính thống nhất, hình thái kiến trúc hiện đại.

+ Trục đường đôi Yên Lạc - Vĩnh Yên, bố trí công trình nhà ở thấp tầng gồm biệt thự và chia lô, bố trí các công trình dịch vụ thương mại, khu đất cho các doanh nghiệp. Các công trình có hình thức kiến trúc hiện đại, thống nhất theo các tuyến phố và hài hòa với các khu vực xung quanh.

+ Đường trục chính nối với phân khu B1, cảnh quan gắn với đường BRT (xe buýt tốc độ cao) bố trí các công trình dịch vụ thương mại hình thức kiến trúc hiện đại, có khoảng lùi tạo không gian đi bộ.

+ Trục Quốc lộ 2C, phát triển dịch vụ thương mại, các công trình tại trục này có hình thức kiến trúc hiện đại, tạo điểm nhấn khu vực, là cửa ngõ phía Tây của đô thị.

+ Trục đường nối từ Quốc lộ 2 đến trục Bắc Nam đô thị Vĩnh Phúc, là tuyến kết nối kiến trúc cảnh quan các khu vực dân cư hiện có với các khu vực đô thị phát triển mới và gắn với hệ thống cây xanh mặt nước của sông Phan. Bố trí các công trình nhà ở cao tầng, dịch vụ thương mại với hình thức kiến trúc đảm bảo hài hòa, gắn kết với thiên nhiên, tạo không gian xanh cho đô thị.

+ Trục nối từ QL 2 đoạn tránh thành phố Vĩnh Yên đến thị trấn Yên Lạc, là tuyến phố liên kết khu vực, bố trí các công trình nhà ở thấp tầng và cao tầng, các công trình công cộng có không gian mở và chuyên tiếp sinh động.

- Không gian mở trong đô thị: Khu vực hành lang xanh dọc sông Phan và hệ thống các hồ lớn có cảnh quan thiên nhiên đẹp, không gian cây xanh mặt nước đẹp, phát triển cây xanh sinh thái kết hợp các không gian nghỉ ngơi giải trí phục vụ đô thị. Các nút giao thông giữa các trục chính của đô thị, bố trí các công trình dịch vụ công cộng cao tầng mang tính điểm nhấn không gian, kiến trúc hợp khối hiện đại, kết hợp không gian vườn hoa cây xanh, tạo ra các không gian thoáng đẹp từ các hướng nhìn.

- Hệ thống các trọng điểm gồm 03 nút giao thông cửa ngõ phía Đông, phía Tây và phía Nam của phân khu, các công trình công cộng, thương mại dịch vụ cấp vùng, cấp tỉnh và các công trình nhà ở, cây xanh mặt nước sông Phan, các hồ lớn tạo thành các điểm nhấn kiến trúc đô thị.

- Hệ thống các điểm nhấn thiên nhiên và nhân tạo, gồm: Các công viên cây xanh mặt nước ven sông và các hồ lớn, các nút giao thông, các công trình thương mại dịch vụ. Điểm nhấn cảnh quan là các nút giao cắt giữa các tuyến đường Quốc lộ 2 đoạn tránh thành phố Vĩnh Yên, đường đôi Yên Lạc - Vĩnh Yên, trục Bắc Nam đô thị Vĩnh Phúc, đường vành đai III của Tỉnh, đường nối từ Quốc lộ 2 đến trục Bắc Nam đô thị Vĩnh Phúc, quy hoạch các khu nhà ở cao tầng, thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở. Ngoài ra còn có các tuyến phố sầm uất trong các khu ở, các trục đường chính trong đô thị.

- Các chỉ tiêu thiết kế kiến trúc cơ bản: Mật độ xây dựng gộp các khu ở trung bình từ 40 đến 50%, tối đa 60%; mật độ xây dựng các công trình trụ sở cơ quan, trường học, y tế, văn hoá yêu cầu tối đa 40%; mật độ xây dựng các công trình công cộng dịch vụ thương mại và hỗn hợp trung bình từ 40 đến 70%; mật độ xây dựng gộp tối đa đối với các khu cây xanh công viên, vườn hoa, chuyên dùng là 5%. Chiều cao công trình nhà ở thấp tầng trung bình từ 1 đến 5 tầng; chiều cao nhà ở, công trình hỗn hợp trung và cao tầng từ 6 đến 25 tầng;

- Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: Khoảng lùi xây dựng công trình so với chỉ giới đường đỏ được xác định trên nguyên tắc tạo không gian sân vườn, cây xanh phía trước công trình, được xác định cụ thể theo từng tuyến đường và theo đồ án quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 được phê duyệt. Tuy nhiên phải đảm bảo yêu cầu tối thiểu 6,0m đối với các công trình công cộng; 10,0m đối với các công trình thương mại dịch vụ; tối thiểu 3,0m đối với công trình nhà ở thấp tầng tại các khu

nhà ở đầu tư xây dựng mới; đối với các khu dân cư hiện hữu cho phép chỉ giới xây dựng trùng chỉ giới đường đỏ.

6.4. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật khu đất:

- San nền: Thiết kế san nền trên nguyên tắc tận dụng địa hình tự nhiên, đảm bảo không ngập lụt theo tần suất mưa lũ trên cơ sở cao độ khống chế của QHCXD đô thị Vĩnh Phúc. Đối với khu dân cư cũ, giữ nguyên cao độ hiện trạng; đối với khu mới, đảm bảo kết nối với khu vực đã có, các dự án và quy hoạch chung được duyệt. Cụ thể như sau:

+ Khu vực từ QL2 đến QL2C: 10,83 đến 11,85.

+ Khu vực từ QL2C đến ngòi Sồ và sông Phan: 9,60 đến 11,30.

+ Khu vực từ ngòi Sồ và sông Phan đến đường Yên Lạc - Vĩnh Yên: 9,40 đến 10,60.

+ Khu vực phía Đông đường Yên Lạc - Vĩnh Yên: 9,40 đến 11,90.

+ Khu vực phía Tây đường Yên Lạc - Vĩnh Yên: 9,60 đến 11,99.

- Thoát nước mưa:

+ Lưu vực thoát nước: Trên cơ sở hệ thống sông hồ hiện hữu, toàn bộ phân khu được phân chia thành 12 lưu vực thoát nước. Hướng thoát nước của lưu vực 1 ra ngòi Sồ và sông Phan, lưu vực 2 đến lưu vực 5 thoát ra sông Phan, lưu vực 6 đến lưu vực 12 thoát ra các hồ điều hòa rồi thoát ra đầm Sáu Vó.

+ Giải pháp thoát nước: Trên cơ sở quy hoạch san nền, thiết kế hệ thống thoát nước theo chế độ tự chảy, nước mưa được thu gom qua các hệ thống giếng thu nước mưa để thoát vào hệ thống thoát nước của đô thị. Điểm thoát nước cuối cùng ra sông Phan và đầm Sáu Vó.

+ Mạng lưới thoát nước: Hệ thống thoát nước mưa thoát riêng với hệ thống thoát nước thải; sử dụng mạng lưới các cống, rãnh có đường kính từ D600 đến D2000, cống hộp B2500, B3000, B4000 chịu tải trọng cao để thu gom thoát nước.

6.5. Quy hoạch mạng lưới giao thông:

- Đường giao thông đối ngoại:

+ Mặt cắt 1-1 (QL2 đoạn tránh thành phố Vĩnh yên): $B = 100,0\text{m} (6,0 + 12,0 + 19,5 + 11,5 + 2,0 + 11,5 + 19,5 + 12,0 + 6,0)$;

+ Mặt cắt 2-2 (QL2, QL2C): $B = 57,0\text{m} (5,0 + 7,0 + 4,0 + 11,5 + 2,0 + 11,5 + 4,0 + 7,0 + 5,0)$;

- Đường giao thông nội bộ:

+ Mặt cắt 3-3 (đường liên khu vực đi phân khu B1): $B = 46,0\text{m} (5,0 + 10,5 + 2,0 + 4,0 + 3,0 + 4,0 + 2,0 + 10,5 + 5,0)$;

+ Mặt cắt 4-4 (đường Yên Lạc - Vĩnh Yên): $B = 36,0\text{m} (6,0 + 10,5 + 3,0 + 10,5 + 6,0)$;

+ Mặt cắt 5-5: $B = 35,0\text{m} (5,0 + 11,5 + 2,0 + 11,5 + 5,0)$ hành lang hai bên, mỗi bên 57,5m;

+ Mặt cắt A-A: $B = 13,5\text{m} (3,0 + 7,5 + 3,0)$;

+ Mặt cắt B-B: $B = 16,5\text{m} (3,0 + 10,5 + 3,0)$;

- + Mặt cắt C-C: $B = 19,5\text{m} (4,5 + 10,5 + 4,5)$;
- + Mặt cắt D-D: $B = 24,0\text{m} (4,5 + 15,0 + 4,5)$;
- + Mặt cắt E-E: $B = 33,0\text{m} (6,0 + 8,0 + 5,0 + 8,0 + 6,0)$;
- + Mặt cắt F-F: $B = 22,0\text{m} (5,0 + 12,0 + 5,0)$;
- + Mặt cắt G-G (cải tạo chỉnh trang các tuyến đường phân khu vực trong các khu dân cư hiện hữu): $B = 11,5\text{m} (2,0 + 7,5 + 2,0)$;
- + Mặt cắt H-H: $B = 27,0\text{m} (5,0 + 7,5 + 2,0 + 7,5 + 5,0)$;
- + Mặt cắt I-I: $B = 18,0\text{m} (3,0 + 12,0 + 3,0)$;

- Mạng lưới giao thông công cộng: Tuyến xe buýt VP05 hiện có; xây dựng hệ thống LRT (tuyến xe điện nhẹ) trên trục Bắc Nam đô thị Vĩnh Phúc; tuyến BRT (tuyến xe buýt có đường riêng theo QHC đô thị Vĩnh Phúc); bố trí các tuyến xe buýt trên các trục đường chính của khu vực theo nhu cầu thực tế, đảm bảo bán kính phục vụ nhu cầu đi lại của dân cư đô thị đi lại thuận tiện.

- Hệ thống các bãi đỗ xe: Xây dựng mới 07 bãi đỗ xe với tổng diện tích 5,4659ha và kết hợp đỗ xen kẽ trong các khu cây xanh, phân tán trong các khu ở. Đối với các công trình phục vụ công cộng, khu nhà ở đầu tư xây dựng mới phải đảm bảo đủ bãi đỗ xe theo chỉ tiêu quy định tại khuôn viên của công trình.

6.6. Quy hoạch cấp điện:

- Tổng công suất tính toán $P_d = 74.582,6 \text{ KW} (74,6 \text{ MW})$.
- Nguồn điện: Từ trạm biến áp 110/22KV Quất Lưu và 110/22KV Hội Hợp. Hai trạm trên công suất 63MVA, dự kiến năm 2016 - 2020 nâng công suất thành 2x63 MVA.

- Hệ thống cấp điện:

+ Trạm biến áp: Giữ nguyên 08 trạm biến áp hiện có, xây dựng mới 27 trạm biến áp với tổng công suất 84.800 KVA, dung lượng từ 2x1000kVA đến 2x2000kVA, dạng trạm ki-ốt kiểu kín hợp bộ hoặc trạm biếp áp treo để cung cấp điện sinh hoạt, chiếu sáng cho khu vực.

+ Mạng lưới đường dây: Đường dây 220KV, 110KV hiện có giữ nguyên và để hành lang an toàn theo quy định. Di chuyển các đường dây trung thế 10(22)KV, 35KV đi không phù hợp quy hoạch lên via hệ đường giao thông; xây dựng mới mạng điện trung thế theo mạch tia vận hành hở nhằm nâng cao tính khả năng cấp điện. Lưới hạ thế có cấp điện áp 220/380V sử dụng đường dây ba pha 4 dây có trung tính nối đất, cấp từ trạm biến thế đến tủ điện tổng của từng khu nhà ở, từng công trình.

6.7. Quy hoạch cấp nước:

- Tổng nhu cầu dùng nước 19.128 m³/ngày đêm.
- Nguồn nước chính được lấy từ nhà máy nước Sông Lô bằng đường ống D600 đi trên đường QL2 đoạn tránh thành phố Vĩnh Yên, kết hợp nguồn nước từ nhà máy nước Yên Lạc.
- Mạng lưới công trình cấp nước: Sử dụng đường ống mạng vòng kết hợp các mạng nhánh phân phối đến từng khu vực tiêu thụ nước, bao gồm các đường ống

kích thước $\Phi 600$, $\Phi 400$, $\Phi 250$, $\Phi 200$, $\Phi 160$. Vật liệu làm ống là ống gang dẻo và các ống HDPE làm các ống dịch vụ, các tuyến ống này được đặt dưới vỉa hè sâu từ 0,5m đến 1,2 m, quét hai lớp bitum nóng trước khi chôn ống.

- Cấp nước chữa cháy: Đặt họng cứu hỏa lấy nước từ đường ống có đường kính $\Phi 160$ trở lên tại các vị trí thuận tiện, đảm bảo bán kính phục vụ tối thiểu là 150m, đồng thời phải tuân theo quy phạm phòng cháy chữa cháy hiện hành.

6.8. Quy hoạch thoát nước thải và VSMT:

- Nước thải: Lưu lượng nước thải tính toán 12.741 (m³/ng.đ).

- Hệ thống thoát nước thải: Được đầu tư xây dựng đồng bộ, thoát nước độc lập với hệ thống thoát nước mưa.

- Mạng lưới đường ống và quy hoạch thoát nước: Sử dụng các ống nhựa HDPE kích thước từ D250 đến D500mm. Nước thải sinh hoạt được xử lý cục bộ qua các bể phốt sau đó dẫn về các trạm bơm tăng áp (quy hoạch 04 trạm bơm tăng áp) để bơm về trạm xử lý.

+ Khu vực 1: Tính từ sông Phan về phía Tây của phân khu, nước thải được thu gom tập trung và đưa về xử lý tại trạm xử lý nước thải Tây Vĩnh Yên, công suất 47.160 m³/ng.đ.

+ Khu vực 2: Tính từ sông Phan về phía Đông và phía Nam của phân khu, nước thải được thu gom tập trung và đưa về xử lý tại trạm xử lý nước thải Nam Vĩnh Yên, công suất 38.040 m³/ng.đ.

- Chất thải rắn: Chất thải rắn được phân loại, thu gom, chuyên đến khu xử lý chất thải rắn của địa phương và một phần được tái sử dụng hoặc tái chế; chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển, xử lý, giai đoạn trước mắt xử lý tại lò đốt rác quy mô liên xã tại Đồng Văn và Đồng Cương, giai đoạn sau xử lý tại Nhà máy xử lý rác công suất 300 tấn/ng.đ tại xã Chấn Hưng (theo quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020). Tổng lượng rác thải tính toán là 69,032 tấn/ngày.

- Nghĩa trang, nghĩa địa: Hạn chế hình thức hung táng, chôn cất một lần; khuyến khích hình thức hỏa táng để tiết kiệm đất đai, bảo vệ môi trường. Từng bước đóng cửa các nghĩa trang hiện hữu và có kế hoạch di chuyển đến các nghĩa trang theo quy hoạch của Tỉnh.

6.9. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc:

Hệ thống thông tin liên lạc bao gồm điện thoại, đường truyền internet, truyền hình cáp được xây dựng kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Tổng nhu cầu dự kiến dung lượng 16.250 số (chỉ tiêu 25 thuê bao/100 người). Trước mắt được cấp từ Bưu điện tỉnh Vĩnh Phúc, giai đoạn sau lấy từ tổng đài trung tâm Vĩnh Yên 95.400 máy theo QHC đô thị Vĩnh Phúc, cấp đến tủ phân phối MDF và từ tủ phân phối đến các hộp chia cho từng khu vực của khu đô thị, các tuyến cáp này được luồn trong ống PVC và chôn sâu 0.7m dọc theo vỉa hè và cách bó vỉa 0.7m.

6.10. Các biện pháp bảo vệ môi trường:

- Môi trường đất: Khai thác, sử dụng đất hợp lý. Phân loại CTR tại nguồn để thuận lợi cho thu gom, phân loại, tái chế, xử lý triệt để CTR phát sinh.

- Môi trường không khí, tiếng ồn: Trồng cây xanh tại các khu đất trống quanh các khu đỗ xe, tại các trục đường giao thông, đất công nghiệp, kho tàng. Đầu tư các trang thiết bị xử lý ô nhiễm ngay khi các cơ sở sản xuất công nghiệp đi vào hoạt động.

- Bảo vệ môi trường nước: Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải để xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường. Hạn chế khai thác nguồn nước ngầm.

- Giải pháp về quản lý: Dự án đầu tư xây dựng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường được cấp có thẩm quyền thẩm định và giám sát việc thực thi khi hoạt động. Cơ quan quản lý môi trường phối hợp các địa phương, sở ngành liên quan trong việc kiểm tra, giám sát và giải quyết kịp thời những sự cố môi trường. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường đối với chính quyền địa phương, người dân, doanh nghiệp. Gắn trách nhiệm bảo vệ môi trường với các cơ sở kinh doanh, các cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên môi trường. Có biện pháp thu gom và xử lý triệt để lượng CTR phát sinh từ sinh hoạt, sản xuất. Tạo các cơ chế khuyến khích đối với hoạt động giảm thiểu và tái chế CTR.

7. Các dự án ưu tiên đầu tư:

Được lựa chọn trên cơ sở hình thành bộ khung hạ tầng của khu vực, giải quyết tốt các vấn đề đang tồn tại của khu vực, phù hợp với khả năng kinh tế của đô thị, có thể huy động nhiều nguồn lực thực hiện, có khả năng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội khu vực, có giá trị đặc biệt về kiến trúc, cảnh quan, môi trường, đem lại các hiệu quả tốt về xã hội, đầu tư. Các dự án cụ thể gồm:

- Các dự án hạ tầng xã hội: Các dự án công trình văn hoá, y tế, giáo dục phục vụ cộng đồng dân cư hiện hữu và các khu ở mới; đẩy mạnh thu hút đầu tư triển khai các dự án phát triển dịch vụ thương mại dọc theo QL2 đoạn tránh thành phố Vĩnh Yên, đường Yên Lạc - Vĩnh Yên;

- Các dự án hạ tầng kỹ thuật: Dự án đường liên khu vực phía Tây và Đông đường Yên Lạc - Vĩnh Yên, phía Nam đường tránh thành phố Vĩnh Yên; dự án cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong các khu dân cư hiện có;

- Các dự án phát triển đất và nhà ở: Dự án nhà ở xã hội; dự án các khu tái định cư trên địa bàn phục vụ giải phóng mặt bằng cho nhu cầu phát triển đô thị;

- Các dự án môi trường: Mở rộng, cải tạo hệ thống sông, kênh mương trong khu vực quy hoạch nhằm tận dụng làm nguồn thoát nước mưa. Xây dựng các trạm xử lý nước thải, trạm trung chuyển chất thải rắn.

Chi tiết tại hồ sơ đồ án quy hoạch đã được Sở Xây dựng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Xây dựng phối hợp với các địa phương có liên quan tổ chức công bố công khai QHPK B2 tỷ lệ 1/2000 được phê duyệt tại Quyết định này.

2. Trong quá trình quản lý lập QHCT tỷ lệ 1/500, dự án đầu tư xây dựng trong khu vực quy hoạch phân khu, Sở Xây dựng và Ban quản lý phát triển đô thị của tỉnh yêu cầu và giám sát các đơn vị lập quy hoạch, dự án đầu tư phải tuân thủ

theo QHPK C2 được phê duyệt tại Quyết định này và chịu trách nhiệm toàn bộ về những thiệt hại do không thực hiện đúng quy hoạch phân khu được duyệt.

3. Giao UBND: thành phố Vĩnh Yên, huyện Yên Lạc và huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc quản lý ngay quỹ đất và việc đầu tư xây dựng vị trí 02 bên các trục đường giao thông trên địa bàn mình quản lý.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND Tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các khu công nghiệp, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; UBND: thành phố Vĩnh Yên, huyện Yên Lạc và huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc; UBND các xã, phường, thị trấn: Hội Hợp, Đồng Tâm, Thanh Trù - thành phố Vĩnh Yên; Yên Lạc, Đồng Cương, Bình Định, Đồng Văn, Trung Nguyên - huyện Yên Lạc; Hợp Thịnh - huyện Tam Dương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *gsh*

Nơi nhận:

- CPCT, CPVP;
- Như Điều 3;
- CV: CNI, NCTH;
- Lưu: VT (25 b).

gsh

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vũ Chí Giang